



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 83 + 84

Ngày 04 tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-6-2025	Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phân cấp thẩm quyền quản lý bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	04
20-6-2025	Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bình Dương.	05
20-6-2025	Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	12
27-6-2025	Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sử dụng, quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	23
27-6-2025	Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	25

PHẦN VĂN BẢN KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23-6-2025	Quyết định số 1838/QĐ-UBND ban hành Bộ Tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	27
24-6-2025	Quyết định số 1840/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Bến Cát đến năm 2040.	34
24-6-2025	Quyết định số 1841/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết (phương án tổng mặt bằng) Khu nhà ở Sunflower II thuộc lô N4, N6 - Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	41
24-6-2025	Quyết định số 1842/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới (khu 1: 709,6086 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hoà Phú và phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	44
24-6-2025	Quyết định số 1844/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Phú Chánh thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.	47
25-6-2025	Quyết định số 1909/QĐ-UBND về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị Khu tái thiết đô thị chuyển đổi từ Khu công nghiệp Bình Đường, phường An Bình, thành phố Dĩ An.	49
25-6-2025	Quyết định số 1910/QĐ-UBND về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị Khu đô thị mới khu vực giáp cầu Tân Vạn phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An.	59
25-6-2025	Quyết định số 1911/QĐ-UBND về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị khu đô thị mới VĐ3 Tân Bình (khu A) phường Tân Bình, thành phố Dĩ An.	66
26-6-2025	Quyết định số 1951/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình nhóm nhà ở tầng cao trung bình B15 thuộc dự án Khu Đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15 quy mô 18,9 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương (Khu đô thị- nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương).	78

26-6-2025	Quyết định số 1952/QĐ-UBND về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040.	81
29-6-2025	Quyết định số 2112/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư Dự án Khu đô thị Tây An Tây tại phường An Tây và xã Phú An, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	85

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phân cấp thẩm quyền quản lý
bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên
địa bàn tỉnh Bình Dương**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3022/TTr-SXD ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phân cấp thẩm quyền quản lý bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định:

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phân cấp thẩm quyền quản lý bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản thi hành:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Trí**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bình Dương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 37/TTr-TTr ngày 19 tháng 6 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2025 và thay thế Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bình Dương**
(Kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

CHƯƠNG I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Thanh tra tỉnh Bình Dương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra tỉnh tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra, lấy ý kiến của Thanh tra Chính phủ, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về chủ trương, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;

b) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của sở, ngành và cơ quan, đơn vị khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc sở, ngành và cơ quan, đơn vị khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Thanh tra việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của nhà nước tại doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân các cấp đại diện chủ sở hữu;

đ) Thanh tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật;

e) Thanh tra vụ việc khác khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

g) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh, quyết định xử lý về thanh tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh;

h) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của quyết định xử lý sau thanh tra của Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi cần thiết;

i) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức Thanh tra tỉnh;

k) Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra.

2. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện quyền hạn của Thanh tra tỉnh theo quy định của pháp luật; được yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử công chức có chuyên môn phù hợp tham gia các Đoàn thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

5. Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; thực hiện công tác thông tin, tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Thanh tra Chính phủ.

6. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, các phòng nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh; quản lý biên chế, công chức, thực hiện các chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Thanh tra tỉnh:

Thanh tra tỉnh có Chánh Thanh tra tỉnh và các Phó Chánh Thanh tra tỉnh. Số lượng Phó Chánh Thanh tra tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

a) Chánh Thanh tra tỉnh là người đứng đầu cơ quan Thanh tra tỉnh, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh, của Chánh Thanh tra tỉnh và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chánh Thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Thanh tra Chính phủ;

b) Phó Chánh Thanh tra tỉnh giúp Chánh Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ do Chánh Thanh tra tỉnh phân công, chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra tỉnh và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công;

Khi Chánh Thanh tra tỉnh vắng mặt, một Phó Chánh Thanh tra tỉnh được Chánh Thanh tra tỉnh ủy nhiệm thay Chánh Thanh tra tỉnh điều hành các hoạt động của Thanh tra tỉnh;

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Phó Chánh Thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật và đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Văn phòng.

b) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo lĩnh vực giao thông, quy hoạch, xây dựng (*Phòng Nghiệp vụ 1*).

c) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (*Phòng Nghiệp vụ 2*).

d) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo lĩnh vực công thương, tài chính (*Phòng Nghiệp vụ 3*).

đ) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo lĩnh vực y tế, giáo dục (*Phòng Nghiệp vụ 4*).

e) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo lĩnh vực khoa học, công nghệ, văn hóa, thể thao và du lịch (*Phòng Nghiệp vụ 5*).

g) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo lĩnh vực tư pháp, nội vụ, ngoại vụ, dân tộc, tôn giáo (*Phòng Nghiệp vụ 6*).

h) Phòng Giám sát, thẩm định, theo dõi, đôn đốc và xử lý sau thanh tra (*Phòng Nghiệp vụ 7*).

i) Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (*Phòng Nghiệp vụ 8*).

Cấp trưởng và số lượng cấp phó của các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ, chính sách khác đối với các chức danh này thực hiện theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ do Chánh Thanh tra tỉnh quy định trên cơ sở quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh theo Quyết định này và theo quy định hiện hành.

Điều 4. Biên chế

Biên chế công chức của Thanh tra tỉnh được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động, khối lượng công việc và nằm trong tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao.

CHƯƠNG III CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Thanh tra tỉnh làm việc theo chương trình, kế hoạch công tác hằng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong Quy định này; theo các quy định của Luật Thanh tra, các văn bản của Chính phủ và hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ và nhiệm vụ đột xuất do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Thanh tra tỉnh làm việc theo chế độ Thủ trưởng. Chánh Thanh tra tỉnh là người đứng đầu cơ quan Thanh tra tỉnh, quyết định mọi vấn đề thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Thanh tra tỉnh; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Thanh tra Chính phủ theo quy định.

3. Phó Chánh Thanh tra tỉnh được Chánh Thanh tra tỉnh phân công phụ trách một số lĩnh vực công tác và một số nhiệm vụ khác, chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra tỉnh và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công; đồng thời, cùng Chánh Thanh tra tỉnh liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên và trước pháp luật về việc tham mưu, đề xuất của mình trong lĩnh vực được phân công và những công việc chung của Thanh tra tỉnh.

4. Chánh Thanh tra tỉnh có thể ủy quyền cho một Phó Chánh Thanh tra tỉnh giải quyết các công việc cụ thể khác; khi được ủy quyền Phó Chánh Thanh tra tỉnh không được ủy quyền lại cho cán bộ, công chức dưới quyền.

5. Khi có những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền, Chánh Thanh tra tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra Chính phủ để xem xét cho ý kiến chỉ đạo giải quyết.

6. Văn phòng và các phòng tham mưu, tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ làm việc theo chế độ Thủ trưởng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn theo quy định; chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra tỉnh và trước pháp luật về kết quả hoạt động của đơn vị và công việc được phân công.

Điều 6. Môi quan hệ công tác

1. Đối với Thanh tra Chính phủ

Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ. Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ cho Thanh tra Chính phủ theo định kỳ và theo yêu cầu đột xuất.

2. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh

Thanh tra tỉnh chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, có trách nhiệm báo cáo hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng, tiêu cực cho Hội đồng nhân dân tỉnh khi có yêu cầu; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức, biên chế và hoạt động. Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm báo cáo theo quy định và tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh về các lĩnh vực công tác do Thanh tra tỉnh phụ trách.

Trước khi tổ chức thực hiện các chủ trương, công tác của Thanh tra Chính phủ hoặc các Bộ, ngành Trung ương có liên quan đến chương trình, kế hoạch công tác chung của tỉnh, Thanh tra tỉnh phải báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã

Thanh tra tỉnh phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Môi quan hệ với các cơ quan Tư pháp và Kiểm toán Nhà nước

Thanh tra tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Thi hành án dân sự trong việc phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, quyết định của mình trong quá trình thanh tra vụ việc tham nhũng.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Chánh Thanh tra

Căn cứ Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan, Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quy định này; sắp xếp tổ chức bộ máy của Thanh tra tỉnh đảm bảo tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do Chánh Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-VPCP ngày 02 tháng 5 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 1578/TTr-VPUB ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban tỉnh hành Quyết định ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 và thay thế các Quyết định:

1. Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

2. Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương**

*(Kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Vị trí

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Văn phòng) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; bộ máy tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Văn phòng có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

2. Chức năng

Văn phòng có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về: Chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đầu mối Cổng Thông tin điện tử, kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý công báo tỉnh và phục vụ các hoạt động chung của Ủy ban nhân dân tỉnh; giúp Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý công tác quản trị nội bộ của Văn phòng.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành:

a) Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng;

c) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng, chi cục và tổ chức tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng (nếu có);

d) Chương trình, kế hoạch liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng;

đ) Quyết định phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là sở).

e) Văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tham mưu, xây dựng, quản lý, theo dõi và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổng hợp đề nghị của các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức liên quan về việc xây dựng chương trình, kế hoạch công tác;

b) Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào chương trình, kế hoạch công tác những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng đề án, dự án, dự thảo văn bản;

c) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch công tác;

d) Theo dõi, đôn đốc các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng;

đ) Định kỳ hoặc đột xuất, báo cáo kết quả thực hiện; kiến nghị giải pháp; kịp thời báo cáo, điều chỉnh chương trình, kế hoạch công tác, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Phục vụ hoạt động chung của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung, phục vụ các phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo;

c) Theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền:

a) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập, chủ trì các phiên họp, cuộc họp, hội nghị (gọi chung là cuộc họp) của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về tổ chức cuộc họp;
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung;
- Đôn đốc các cơ quan gửi tài liệu cuộc họp;
- Ghi biên bản và ban hành thông báo ý kiến kết luận, chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Tổ chức họp báo, thông cáo báo chí về nội dung các cuộc họp theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, giải trình, trả lời chất vấn trước Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch, nội dung tiếp xúc, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

c) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Phân công công tác của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác phối hợp giữa các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, theo quy định của pháp luật;
- Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vướng mắc, phát sinh để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

d) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc cải tiến lề lối, phương thức làm việc, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành; duy trì kỷ cương, kỷ luật hành chính nhà nước ở địa phương;

đ) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp xây dựng Quy chế phối hợp công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh với các cơ quan, tổ chức liên quan ở địa phương;

e) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp công dân theo quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;

h) Chuẩn bị chương trình, nội dung các chuyên công tác, tiếp khách của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

i) Tiếp nhận, tham mưu, phối hợp xử lý các vấn đề báo chí nêu theo quy định và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện:

a) Đối với đề án, dự án, dự thảo văn bản do các cơ quan trình:

- Các đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Các đề án, dự án, dự thảo văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: Rà soát hồ sơ; chủ trì thẩm tra về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm xử lý và tham mưu tổng hợp về nội dung của dự thảo văn bản; xây dựng phiếu trình, đề xuất phương án xử lý;

Trong quá trình xử lý, nếu còn ý kiến khác nhau, chủ trì họp với cơ quan, tổ chức liên quan để trao đổi, thống nhất trước khi trình.

b) Đối với dự thảo báo cáo: Phối hợp với các cơ quan liên quan biên tập, hoàn chỉnh theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Đối với các văn bản khác: Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan liên quan triển khai thực hiện hoặc tổ chức các điều kiện cần thiết để Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý, sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan theo quy định của pháp luật;

đ) Phát hành văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn phòng;

e) Lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn phòng;

g) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn phòng; định kỳ rà soát, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành;

h) Rà soát, tổng hợp những vướng mắc, phát sinh về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục và nghiệp vụ hành chính văn phòng trong quá trình chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung; hàng năm, báo cáo Văn phòng Chính phủ.

7. Thực hiện chế độ thông tin:

a) Tổ chức, quản lý, cập nhật thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và cung cấp thông tin theo quy định;

c) Xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành Cổng Thông tin điện tử tỉnh; kết nối với hệ thống Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

d) Quản lý, xuất bản và phát hành Công báo tỉnh;

đ) Thiết lập, quản lý và duy trì hoạt động mạng tin học của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tham mưu tổ chức xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của địa phương và phối hợp thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; chủ động phối hợp, tham gia triển khai thực hiện kết nối, liên thông các hệ thống quản lý văn bản và điều hành giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương.

9. Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật, hậu cần cho hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin cho Cổng Thông tin điện tử tỉnh và các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

10. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ:

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổng kết, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ văn phòng đối với Văn phòng các sở, công chức Văn phòng - Thống kê xã, phường, thị trấn;

11. Thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác quản trị nội bộ:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản, quy hoạch, chương trình, kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt liên quan đến hoạt động của Văn phòng;

b) Tiếp nhận, xử lý, ban hành và quản lý văn bản của Văn phòng theo quy định;

c) Hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ được giao;

đ) Ban hành Quy chế làm việc của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng;

g) Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng;

h) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng.

12. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý, vận hành hoạt động của Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý, vận hành, duy trì hoạt động ổn định của Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh và đảm bảo an ninh trật tự, an toàn phòng cháy, chữa cháy cho toàn bộ khuôn viên Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh.

14. Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

15. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Văn phòng:

a) Chánh Văn phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng theo quy định pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phó Chánh Văn phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh Văn phòng, giúp Chánh Văn phòng thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chánh Văn phòng phân công và chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chánh Văn phòng vắng mặt, một Phó Chánh Văn phòng được Chánh Văn phòng ủy quyền thay thế Chánh Văn phòng điều hành các hoạt động của Văn phòng. Phó Chánh Văn phòng không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

c) Số lượng Phó Chánh Văn phòng thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Phòng Hành chính - Quản trị;

b) Phòng Khoa giáo - Văn xã;

c) Phòng Kinh tế;

d) Phòng Nội chính;

đ) Phòng Tổng hợp;

e) Ban Tiếp Công dân tỉnh;

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc:

a) Ban Quản lý Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh;

b) Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trung tâm Thông tin điện tử tỉnh.

4. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị tại khoản 2, khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật. Mỗi tổ chức, đơn vị có cấp trưởng và số lượng cấp phó thực hiện theo quy định hiện hành. Các chức danh này do Chánh Văn phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh. Riêng Ban Tiếp công dân thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Văn phòng được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Văn phòng xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc để trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Văn phòng hoạt động theo chương trình, kế hoạch công tác hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Quy định này.

2. Văn phòng làm việc theo chế độ thủ trưởng, kết hợp chế độ chuyên viên và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ. Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng ban hành Quy chế làm việc của Văn phòng và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện.

3. Chánh Văn phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các công việc được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công hoặc ủy quyền; không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết của mình lên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện giải quyết thì Chánh Văn phòng phải chủ động làm việc với thủ trưởng các sở, ngành có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

4. Phó Chánh Văn phòng giúp Chánh Văn phòng thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng và trước pháp luật về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công, đồng thời cùng Chánh Văn phòng liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên và trước pháp luật về việc tham mưu, đề xuất trong lĩnh vực được phân công.

5. Chánh Văn phòng có thể ủy quyền cho Phó Chánh Văn phòng giải quyết các công việc cụ thể khác; khi được ủy quyền, Phó Chánh Văn phòng không được ủy quyền lại cho công chức dưới quyền.

6. Các tổ chức tham mưu, tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng làm việc theo Quy chế làm việc của Văn phòng và của đơn vị, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng, trước Phó Chánh Văn phòng được phân công phụ trách và trước pháp luật về kết quả hoạt động của đơn vị và công việc được phân công.

Điều 6. Mỗi quan hệ công tác

1. Đối với Văn phòng Chính phủ và các Văn phòng cơ quan Trung ương:

a) Văn phòng chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ hành chính của Văn phòng Chính phủ; có trách nhiệm báo cáo định kỳ về tình hình công tác của Văn phòng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu cho Văn phòng Chính phủ;

b) Giữ mối liên hệ chặt chẽ, thường xuyên với các Văn phòng cơ quan Trung ương để kịp thời nắm bắt thông tin cần thiết giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ có liên quan.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh:

Văn phòng chịu sự chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân tỉnh; có trách nhiệm báo cáo tình hình công tác của Văn phòng và các chuyên môn nghiệp vụ định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm và đột xuất theo yêu cầu.

3. Đối với các sở, ban, ngành, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Văn phòng có mối quan hệ hợp tác, bình đẳng, phối hợp với các sở, ban, ngành; được chủ trì mời các sở, ban, ngành họp để giải quyết những công việc thuộc

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và khi được ủy quyền. Khi có những vấn đề chưa nhất trí thì các cơ quan phải chủ động trao đổi, bàn bạc tìm biện pháp tháo gỡ và tổ chức thực hiện. Trường hợp chưa có sự thống nhất ý kiến thì các cơ quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết;

b) Phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để chủ động xây dựng chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời tổ chức thu thập thông tin chuẩn bị cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo những vấn đề cần xin ý kiến, chủ trương của Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

4. Văn phòng giữ mối quan hệ công tác thường xuyên với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức của Chính phủ, của các bộ, ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh để nắm bắt và cung cấp thông tin có liên quan đến chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và chỉ đạo thực hiện các Quy chế phối hợp giữa Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Căn cứ Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan, Chánh Văn phòng có trách nhiệm xây dựng, ban hành Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định; sắp xếp tổ chức bộ máy của Văn phòng đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

Điều 8. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này do Chánh Văn phòng chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sử dụng, quản lý
hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 04/2020/TT-BNG ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Bộ Ngoại giao Hướng dẫn việc cấp, gia hạn, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BNG ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Bộ Ngoại giao Hướng dẫn việc cấp, gia hạn, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực;

Theo đề nghị của Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 745/TTr-SNV ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sử dụng, quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sử dụng, quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024 ngày 29 tháng 11 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo vệ Quyền lợi người tiêu dùng;
Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;
Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2235/TTr-SCT ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc dự thảo Quyết định bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

- Quyết định số 47/2005/QĐ-UB ngày 25 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế tổ chức và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
- Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Đã ký: Võ Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1838/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 23 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật
cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2215/TTr-SCT ngày 19/6/2025 về việc dự thảo Quyết định ban hành Bộ Tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Thông báo kết luận số 227/TB-UBND ngày 19/6/2025 của đồng chí Võ Văn Minh - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 101 - khóa X;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quyết định này Bộ Tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương (**Kèm theo Bộ Tiêu chí**).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo rộng rãi việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập/mở rộng cụm công nghiệp trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương về nội dung kêu gọi đầu tư dự án và bộ tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư theo quy định; hướng dẫn nhà đầu tư lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Sở Công Thương là cơ quan Thường trực tham mưu Hội đồng đánh giá, lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

- Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp căn cứ Bộ tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định này và các văn bản có liên quan tổ chức đánh giá, chấm điểm, lựa chọn chủ đầu tư theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn chủ đầu tư cụm công nghiệp.

- Các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương trong quá trình tham mưu và hướng dẫn nhà đầu tư trong quá trình thực hiện các nội dung có liên quan đến lập hồ sơ thành lập/mở rộng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư tham gia phải đảm bảo năng lực tài chính; không vi phạm quy định của pháp luật về thuế, đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ Tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỘ TIÊU CHÍ

**Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-UBND ngày 23/6/ 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Stt	Nội dung các tiêu chí	Điểm tối đa	Giải trình
I	Phương án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật	15	(1)+(2)+(3)
1	Tính chất, mục tiêu cụm công nghiệp Có phương án xây dựng các cụm công nghiệp chuyên ngành, có tính liên kết, tuần hoàn, sinh thái, giảm thiểu phát thải carbon; công nghiệp hỗ trợ, bán dẫn, công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp xanh ... (Tài liệu chứng minh: thể hiện trong báo cáo đầu tư)	6	<i>Tính điểm theo điểm tại (a) hoặc (b)</i>
a	Nội dung phương án khả thi, phù hợp với định hướng phát triển cụm công nghiệp hoàn chỉnh	6	
b	Nội dung phương án khả thi, phù hợp một phần với định hướng phát triển cụm công nghiệp hoàn chỉnh	2	
2	Phương án đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp	5	<i>Tính điểm tổng hợp (a)+(b)</i>
a	Phân tích, lựa chọn được phương án đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đạt yêu cầu, có tính khả thi và phù hợp thực tế	3	
b	Sự phù hợp của phương án đề xuất về đầu nối các công trình hạ tầng có liên quan: xây dựng, giao thông, cấp thoát nước, thông tin, điện, cây xanh, môi trường, phòng cháy chữa cháy... trong và ngoài CCN	2	
3	Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư	4	
II	Phương án quản lý, bảo vệ môi trường	15	(1)+(2)+(3)
1	Bảo vệ môi trường	3	<i>Tính điểm theo điểm tại a hoặc b</i>

a	Có dự báo, nhận diện, đánh giá các tác động môi trường của dự án một cách đầy đủ và đề xuất các giải pháp giảm thiểu phù hợp mục tiêu hoạt động của dự án	3	
b	Có dự báo, nhận diện, đánh giá và đề xuất các giải pháp giảm thiểu các tác động môi trường của dự án phù hợp mục tiêu hoạt động của dự án nhưng chưa đầy đủ	1	
2	Có giải pháp thúc đẩy phát triển CCN xanh	9	<i>Tính điểm tổng hợp (a)+(b)</i>
a	Có giải pháp tự đáp ứng điện năng tiêu thụ từ nguồn năng lượng mặt trời áp mái tại CCN:	5	
	- Giải pháp tự đáp ứng trên 40% điện năng tiêu thụ	5	
	- Giải pháp tự đáp ứng trên 30% đến 40% điện năng tiêu thụ	4	
	- Giải pháp tự đáp ứng trên 10% đến 30% điện năng tiêu thụ	2	
	- Giải pháp tự đáp ứng dưới 10% điện năng tiêu thụ	1	
b	Có giải pháp xử lý và tái sử dụng nước thải:	4	
	- Tái sử dụng trên 40% lượng nước thải	4	
	- Tái sử dụng trên 30% đến 40% lượng nước thải	3	
	- Tái sử dụng từ trên 10% đến 30% lượng nước thải	2	
	- Tái sử dụng dưới 10% lượng nước thải	1	
3	Phương án quản lý cụm công nghiệp khi đi vào hoạt động	3	<i>Tính điểm tổng hợp (a)+(b)</i>
a	Có mô hình quản lý điều hành thông minh, kết nối trực tuyến các nhà đầu tư thứ cấp và tích hợp được với hệ thống giám sát tự động của cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn khả thi và phù hợp với tình hình thực tế	2	
b	Có xây dựng phương án duy tu, bảo dưỡng, vận hành và đảm bảo hoạt động an toàn, thường xuyên hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung và tổ chức cung cấp tốt các dịch vụ, tiện ích trong CCN (<i>Có phương án phù hợp với tình hình thực tế</i>)	1	
III	Năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư	30	(1)+(2)+(3)
1	Năng lực của nhà đầu tư	10	<i>Tính điểm theo điểm tại a hoặc b hoặc c hoặc d</i>

a	Cam kết của nhà đầu tư bố trí được trên 50% diện tích đất công nghiệp phục vụ doanh nghiệp di dời	10	<i>Cam kết của nhà đầu tư được trình bày trong phong bì niêm phong mở trực tiếp tại phiên họp chấm điểm của Hội đồng</i>
b	Cam kết của nhà đầu tư bố trí được trên 40% đến 50% diện tích đất công nghiệp phục vụ doanh nghiệp di dời	8	
c	Cam kết của nhà đầu tư bố trí được trên 30% đến 40% diện tích đất công nghiệp phục vụ doanh nghiệp di dời	5	
d	Cam kết của nhà đầu tư bố trí được từ 20% đến 30% diện tích đất công nghiệp phục vụ di dời	3	
d	Cam kết dưới 20% diện tích đất công nghiệp phục vụ di dời	<i>Hồ sơ bị loại trừ trường hợp⁽¹⁾</i>	
2	Nhà đầu tư đang có quyền sử dụng đất đối với khu đất đầu tư phát triển cụm công nghiệp (trừ đất công)	10	
3	Kinh nghiệm của nhà đầu tư	7	<i>Tính điểm theo điểm tại a hoặc b hoặc c hoặc d hoặc e và được tính thêm điểm tại c nhưng không quá 07 điểm</i>
a	Đã làm chủ đầu tư và trực tiếp quản lý kinh doanh hạ tầng 01 khu công nghiệp hoặc 01 khu chế xuất trở lên hoặc từ 02 dự án cụm công nghiệp trở lên, thực hiện đúng tiến độ, đúng quy định pháp luật, hoạt động hiệu quả	7	
b	Đã làm chủ đầu tư và trực tiếp quản lý kinh doanh hạ tầng 01 dự án cụm công nghiệp đi vào hoạt động, thực hiện đúng tiến độ, đúng quy định pháp luật, hoạt động hiệu quả	5	

⁽¹⁾ CCN chuyên ngành ưu tiên thu hút đầu tư mới (không thu hút di dời) theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh, cách tính điểm như sau:

- Nhà đầu tư chứng minh được đang hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành thu hút chấm 10 điểm;

- Nhà đầu tư không chứng minh được đang hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành thu hút chấm 0 điểm.

c	Đã làm chủ đầu dự án công trình hạ tầng kỹ thuật tương đương về tổng mức vốn đầu tư như: xây dựng nhà ở; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn; dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng có công năng phục vụ mục đích giáo dục, y tế, thể thao, văn hóa, văn phòng, thương mại, dịch vụ, du lịch, lưu trú, công nghiệp và công trình xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp:	3	
	Từ 05 công trình trở lên	3	
	Từ 03 – 04 công trình	2	
	Từ 01 – 02 công trình	1	
e	Trường hợp nhà đầu tư là công ty con hoặc công ty mẹ hoặc đơn vị thành viên (theo quy định của pháp luật) thì chỉ nhận được 60% số điểm tương ứng nêu trên	-	
4	Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý môi trường	3	<i>Tính điểm theo điểm tại a hoặc b</i>
a	Có từ 04 cán bộ trở lên có bằng chứng chứng minh được (có bằng cấp, chứng chỉ hành nghề hoạt động theo quy định) quản lý, kỹ thuật có kinh nghiệm quản lý dự án đầu tư xây dựng hoặc khai thác, vận hành khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp hoặc hạ tầng kỹ thuật khác tương đương:	3	
b	Có từ 01 đến 03 cán bộ có bằng chứng chứng minh được bộ máy hoạt động có đội ngũ cán bộ (có đủ bằng cấp và chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo quy định) quản lý, kỹ thuật có kinh nghiệm quản lý dự án đầu tư xây dựng hoặc quản lý khai thác, vận hành hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị hoặc hạ tầng kỹ thuật tương đương:	1	
IV	Phương án tài chính đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp	40	(1)+(2)+(3)
1	Vốn chủ sở hữu	10	<i>Tính điểm theo điểm tại a hoặc b hoặc c hoặc d</i>
a	Vốn chủ sở hữu lớn hơn 1,5 lần trở lên so với tổng mức đầu tư	10	
b	Vốn chủ sở hữu lớn hơn lớn hơn 1 đến 1,5 lần trở lên so với tổng mức đầu tư	7	

c	Vốn chủ sở hữu lớn hơn từ lớn hơn 0,5 đến 1 lần so với tổng mức đầu tư	5	
d	Vốn chủ sở hữu lớn hơn từ 0,15 đến 0,5 lần so với tổng mức đầu tư	3	
2	Kế hoạch huy động, bố trí vốn theo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp	5	<i>Tính điểm theo điểm tại a hoặc b</i>
a	Có kế hoạch huy động, bố trí vốn khả thi, phù hợp tiến độ đầu tư hạ tầng (từ khi có quyết định thành lập CCN đến khi hoàn thành đầu tư hạ tầng); bảo đảm khả năng huy động vốn; phân bổ vốn đầu tư để thực hiện dự án; cụ thể:	5	
	- Tiến độ thực hiện dự án (bao gồm giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành) dưới 24 tháng	5	
	- Tiến độ thực hiện dự án (bao gồm giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành) từ trên 24 tháng đến 36 tháng	3	
	- Tiến độ thực hiện dự án (bao gồm giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành) từ trên 36 tháng	1	
3	Nhà đầu tư có cam kết giảm tiền cho thuê đất so với giá đề xuất trong báo cáo đầu tư đối với doanh nghiệp thuộc diện phải di dời vào cụm công nghiệp	15	<i>Tính điểm theo điểm tại a hoặc b hoặc c hoặc d</i>
a	Cam kết ưu đãi giảm trên 30%	15	<i>Cam kết của nhà đầu tư được trình bày trong phong bì niêm phong mở trực tiếp tại phiên họp chấm điểm của Hội đồng</i>
a	Cam kết ưu đãi giảm trên 20% đến 30%	12	
b	Cam kết ưu đãi giảm trên 10% đến 20%	8	
d	Cam kết ưu đãi từ 5% đến 10%	4	
4	Hiệu quả xã hội của cụm công nghiệp	10	<i>Tính điểm theo điểm tại a hoặc b</i>
a	Đảm bảo các thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế, nhà ở xã hội cho người lao động của CCN	10	
b	Đảm bảo nhà ở xã hội cho người lao động của CCN	5	
5	Nhà đầu tư không đảm bảo năng lực về tài chính để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật	<i>Hồ sơ bị loại</i>	
Tổng điểm		100	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1840/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung
thành phố Bến Cát đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 12/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát về việc thẩm định, phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chung thành phố Bến Cát đến năm 2040; Văn bản số 3288/SXD-QHKT ngày 20/6/2025 và Công văn báo cáo kết quả rà soát số 3318/SXD-QHKT ngày 20/6/2025 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 230/TB-UBND ngày 21/6/2025 về kết quả lấy ý kiến biểu quyết thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Bến Cát đến năm 2040 với các nội dung như sau:

1. Nội dung điều chỉnh cục bộ

1.1. Điều chỉnh khu công nghiệp-cụm công nghiệp

Cụm công nghiệp:

- Điểm 1: Điều chỉnh bỏ cụm công nghiệp (khu sản xuất tập trung) An Điền tại phường An Điền.

- Điểm 2: Điều chỉnh bỏ cụm công nghiệp (khu sản xuất tập trung) Tân Thanh ở phường Hòa Lợi.

Khu công nghiệp:

- Điểm 3: Điều chỉnh ranh giới Khu công nghiệp Việt Hương 2 tại phường An Tây theo quy mô xác định trong quy hoạch tỉnh là 198,75ha.

- Điểm 4: Điều chỉnh bỏ Khu công nghiệp Dầu Tiếng 2 tại phường An Điền (quy mô trong ranh Bến Cát là 30,38ha).

- Điểm 5: Điều chỉnh bỏ Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng (giai đoạn 3) tại phường Chánh Phú Hòa (quy mô trong ranh Bến Cát là 135,10ha).

- Điểm 6: Điều chỉnh ranh giới Khu công nghiệp Mỹ Phước theo Quyết định số 222/QĐ-BQL ngày 25/06/2024 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết (Quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Điểm 7: Điều chỉnh ranh giới Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 theo Quyết định số 250/QĐ-BQL ngày 10/07/2024 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết (Quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Điểm 8: Điều chỉnh bỏ đất công nghiệp ngoài khu ở phường An Tây, An Điền phù hợp với định hướng bố trí đất công nghiệp của Quy hoạch tỉnh.

1.2. Điều chỉnh khu chức năng

- Điểm 9: Không bố trí Nhà máy cấp nước Bắc Bình Dương ở Chánh Phú Hòa mà lấy nguồn nước từ nhà máy nước Bàu Bàng để bổ sung nguồn cấp nước cho thành phố Bến Cát.

- Điểm 10: Điều chỉnh bỏ đất nghĩa trang, nhà tang lễ tại phường An Điền.

- Điểm 12: Điều chỉnh một số vị trí ở các dự án của Becamex do cập nhật theo quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết được duyệt.

1.3. Điều chỉnh khu vực phát triển đô thị

- Điểm 11: Cập nhật ranh giới và quy mô Khu vực phát triển đô thị dọc đường Vành đai 4-Khu số 1 theo Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 02/07/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị dọc đường Vành đai 4 – Khu số 1, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Tổng quy mô ranh giới giảm từ 2.992ha xuống còn 2.702 ha.

1.4. Điều chỉnh quy hoạch hệ thống giao thông

- Điểm 13: Cập nhật đường Vành đai 4 theo Quyết định 681/QĐ-UBND ngày 07/03/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên – sông Sài Gòn (giai đoạn 1) theo phương thức đối tác công tư (PPP) bao gồm các vị trí nút giao cắt và điều chỉnh lộ giới như sau: đoạn từ cầu Thới An đến hết ranh phường Hòa Lợi lộ giới là 62m, đoạn từ cầu Thới An đến sông Sài Gòn lộ giới là 74,5m.

- Điểm 14: Điều chỉnh đường ven sông Sài Gòn từ 28m lên 32m toàn tuyến, điều chỉnh một số đoạn đi qua 03 cảng sông.

- Điểm 15: Bổ sung đường Chính khu vực 88 nối dài băng qua sông Sài Gòn tại khu vực Cánh đồng Cua Đình tại phường An Tây, lộ giới 32m.

- Điểm 16: Đường Chính đô thị 09 (Vành đai Bắc Mỹ Phước-Nam Bàu Bàng) chuyển thành đường ĐT.742B, lộ giới 62m.

- Điểm 17: Đường trục chính đô thị 06 chuyển thành đường ĐT.745B, lộ giới 42m.

- Điểm 18: Đường Chính đô thị 01 (Trần Quốc Toản nối dài) chuyển thành đường ĐT.742C, lộ giới 42m.

- Điểm 19: Điều chỉnh hạ cấp đường Chính khu vực 55 thành đường khu vực, không thể hiện trong Quy hoạch chung.

- Điểm 20: Điều chỉnh hạ cấp một đoạn đường Chính khu vực 53 (22m) thành đường khu vực, không thể hiện trong Quy hoạch chung.

- Điểm 21: Bố trí các tuyến đường sắt đô thị số 2B (Thủ Dầu Một-Bến Cát), số 4 (Tân Uyên - Thành phố mới - Bến Cát), số 5 (Bắc Tân Uyên - Thành phố mới - Bến Cát), số 6 (Thành phố mới - Bến Cát - Bàu Bàng), số 7 (Bến Cát - Dầu Tiếng).

- Điểm 22: Bổ sung các bến hành khách (bến Rạch Bắp, bến Mái Nhà Sầm ở sông Sài Gòn; bến tại đường ĐH.608 nối dài, bến An Sơn, bến Kiến Điền ở sông Thị Tinh). Bỏ bến gần địa đạo Tam Giác Sắt ở sông Sài Gòn.

- Điểm 23: Điều chỉnh bỏ các tuyến đường trong Khu công nghiệp Riverside bao gồm: 01 đoạn đường Chính đô thị 03, 01 đoạn đường Chính đô thị 10, toàn bộ đường Chính khu vực 95, Chính khu vực 96, 01 đoạn đường Chính khu vực 93. Điều chỉnh hạ cấp đường Chính khu vực 97 thành đường phân khu.

- Điểm 24: Bổ sung đường ĐT.742B đoạn qua Chánh Phú Hòa.

1.5. Điều chỉnh quy hoạch hệ thống cấp điện

Điểm 25: Bổ sung thêm 08 trạm 110kV và cập nhật lại vị trí các trạm biến áp hiện hữu trên bản đồ.

1.6. Điều chỉnh quy hoạch hệ thống cấp nước

Thành phố Bến Cát sẽ không xây dựng mới nhà máy cấp nước Chánh Phú Hoà mà sẽ được cấp nước từ nhà máy nước Bàu Bàng (huyện Bàu Bàng) với công suất cấp nước giai đoạn năm 2025 $Q = 180.000 \text{ m}^3/\text{ngàyđêm}$ và giai đoạn sau năm 2030 $Q = 350.000 \text{ m}^3/\text{ngàyđêm}$. Đầu tư xây dựng tuyến cống cấp nước D800mm trên tuyến đường Quốc lộ 13 để bổ sung nguồn cấp nước cho thành phố Bến Cát đảm bảo nhu cầu cấp nước.

1.7. Các chỉ tiêu quy hoạch đạt được sau khi điều chỉnh cục bộ: được thống kê chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

1.8. Các nội dung khác không thuộc nội dung điều chỉnh nêu trên, vẫn thực hiện theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) đến năm 2040; Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) đối với khu vực thực hiện dự án Khu Công nghiệp Khoa học Công nghệ Bình Dương Riverside ISC và Khu đô thị Thương mại – Dịch vụ tại phường An Tây, phường An Điền.

2. Thành phần hồ sơ điều chỉnh cục bộ

- Thuyết minh báo cáo điều chỉnh cục bộ, bản vẽ A3 thu nhỏ và phụ lục kèm theo thuyết minh.

- Thành phần bản vẽ: Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đến năm 2040 trước và sau điều chỉnh; Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đến năm 2040 sau điều chỉnh; Sơ đồ điều chỉnh định hướng phát triển giao thông; Sơ đồ điều chỉnh định hướng phát triển hệ thống cấp nước; Sơ đồ điều chỉnh định hướng phát triển hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng.

Điều 2. Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát là đơn vị lập quy hoạch có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật việc lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định pháp luật hiện hành; về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.

3. Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương; Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

Các chỉ tiêu quy hoạch đạt được sau khi điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Bến Cát đến năm 2040

STT	Loại đất	QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2022				QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH				Chênh lệch
		Giai đoạn đến năm 2040				Giai đoạn đến năm 2040				
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/người)	Chỉ tiêu (m²/người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/người)		
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	14.833,09	100,0	164,81		14.464,2	100,0		-368,93	
I	Đất dân dụng	8.981,28	60,55	99,79		9.014,28	62,32		33	
1	Đất đơn vị ở	6.170,89	41,6	68,57		6.195,1	42,8		24,18	
2	Đất công trình dịch vụ-công cộng đô thị	363,25	2,4	4,04		406,4	2,8	4,52	43,12	
2.1	Đất y tế (Bệnh viện)	12,05	0,1	0,13		12,1	0,1	0,13	-	
2.2	Đất giáo dục (trường THPT)	40,06	0,3	0,45		40,1	0,3	0,45	-	
2.3	Đất văn hoá	101,14	0,7	1,12		140,7	1,0	1,56	39,55	
2.4	Đất thương mại (TMDV, chợ)	210,00	1,4	2,33		213,6	1,5	2,37	3,57	
3	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm XLNT, trạm điện, trạm bơm)	85,14	0,6			29,8	0,2		-55,38	
4	Đất cây xanh đô thị (công viên-TDĐT)	541,81	3,7	6,02		544,9	3,8	6,05	3,13	
5	Đất giao thông	1.820,19	12,3			1.838,1	12,7		17,95	
II	Đất ngoài dân dụng	5.851,81	39,45			5.449,88	37,7		-401,93	
1	Đất trụ sở cơ quan	50,35	0,3			50,62	0,3		0,27	
2	Đất trường Đại học-Cao đẳng-Trung cấp - Day nghề	175,42	1,2			175,92	1,2		0,5	
3	Đất công nghiệp	4.324,46	29,2			3.925,35	27,1		-399,11	
3.1	Đất KCN/CCN	4.081,46	27,5			3.925,35	27,1		-156,11	
3.2	Đất khu sản xuất tập trung và dịch vụ công nghiệp	243,00	1,6			0,00	-		-243	

3.3	Đất công nghiệp ngoài khu	0,00	-		0,00	-				-		
4	Đất kho tàng, cảng logistic	154,00	1,0		159,58	1,1						5,58
5	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	82,25	0,6		82,25	0,6						-
5.1	Đất HTKT (khu xử lý CTR CPH)	78,36	0,5		78,36	0,5						-
5.2	Đất bến xe	3,89	0,0		3,89	0,0						-
6	Đất hành lang bảo vệ	917,93	6,2		917,93	6,3						-
6.1	Đất hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch	547,28	3,7		547,28	3,8						-
6.2	Đất hành lang bảo vệ đường sắt	63,78	0,4		63,78	0,4						-
6.3	Đất hành lang bảo vệ đường điện	306,87	2,1		306,87	2,1						-
7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ	19,37	0,1		10,20	0,1						-9,17
8	Đất du lịch	46,25	0,3		46,25	0,3						-
9	Đất tôn giáo, di tích	35,30	0,2		35,30	0,2						-
10	Đất quốc phòng, an ninh	46,48	0,3		46,48	0,3						-
B	ĐẤT KHÁC	8.602,32			8.971,25							368,93
1	Đất mặt nước (sông, suối, kênh, rạch...)	831,04			831,04							-
2	Đất nông nghiệp	759,11			894,21							135,1
3	Đất dự trữ phát triển	6.727,78			6.961,61							233,83
3.1	Đất dự trữ phát triển đô thị	6.727,78			6.961,61							233,83
3.2	Đất dự trữ phát triển cây xanh	0,00			0,00							-
3.3	Đất dự trữ phát triển công trình dịch vụ-công cộng	0,00			0,00							-
4	Đất nghĩa trang cấp vùng	284,39			284,39							-
C	TỔNG CỘNG	23.435,41			23.435,41							-
	DÂN SỐ (người)	900.000			900.000							-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1841/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết (phương án tổng mặt bằng) Khu nhà ở Sunflower II thuộc lô N4, N6 - Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 3333/SXD-QHKT ngày 20/6/2025 của Sở Xây dựng về việc trình UBND phê duyệt Điều chỉnh Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 - Khu nhà ở Sunflower II thuộc lô N4, N6 - Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (trên phạm vi lô N4 - Khu nhà ở Sunflower II), phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết (phương án tổng mặt bằng) - Khu nhà ở Sunflower II thuộc lô N4, N6 - Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, với các nội dung sau đây:

1. Vị trí, phạm vi giới hạn điều chỉnh tại lô N4 (diện tích 49.574 m²) Khu nhà ở Sunflower II thuộc Khu đô thị mới (khu 1: 709,6086 ha); có tứ cận như sau:

- Phía Đông: giáp đường HM3;
- Phía Tây: giáp đường HM4;
- Phía Nam: giáp đường HM6 (đường Nguyễn Bình Khiêm);
- Phía Bắc: giáp đường Lê Duẩn;

2. Nội dung điều chỉnh:

Điều chỉnh phương án thiết kế kiến trúc các công trình của lô N4 không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất, tầng cao và mật độ xây dựng công trình, chỉ thay đổi thông số chỉ tiêu kỹ thuật các công trình của lô N4, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh tổng diện tích sàn xây dựng; bổ sung diện tích sàn nhà trệt; bổ sung 01 tầng hầm kỹ thuật và để xe cho các công trình.
- Điều chỉnh số lượng căn hộ, quy mô dân số.
- Bảng so sánh các thông số chỉ tiêu kỹ thuật của lô N4 trước và sau khi điều chỉnh như sau:

Stt	Hạng mục	Đvt	Quy hoạch được duyệt	Quy hoạch điều chỉnh	Chênh lệch
	Diện tích khu đất lô N4	m²	49.574,0	49.574,0	Không đổi
1	Diện tích xây dựng toàn khu	m ²	21.226,00	21.226,00	Không đổi
2	Tổng diện tích sàn xây dựng toàn khu	m ²	203.829,32	250.950,80	47.121,48
3	Tổng diện tích sàn xây dựng tính hệ số sử dụng đất (không tính hầm xe, tầng xe nổi và các phòng kỹ thuật)	m ²	179.060,46	222.810,69	43.750,23
4	Tổng diện tích ở (căn hộ) toàn khu	m ²	118.580,00	148.405,60	29.825,60
5	Tổng diện tích sàn thương mại, dịch vụ	m ²	14.010,58	12.488,69	-1.521,89
6	Tổng diện tích sàn Mầm non	m ²	-	3.072,00	3.072,00
7	Tổng diện tích sàn sinh hoạt cộng đồng	m ²	-	2.800,00	2.800,00
8	Tổng diện tích sử dụng để xe	m ²	23.716,00	35.301,14	11.585,14
8.1	Tổng diện tích sàn sử dụng tầng nổi để xe	m ²	16.994,00	14.914,14	-2.079,87
8.2	Tổng diện tích sàn sử dụng hầm để xe	m ²	-	13.665,00	13.665,00
8.3	Diện tích sử dụng để xe mặt đất	m ²	6.722,00	6.722,00	Không đổi
9	Tổng số căn hộ toàn khu	CH	2.352	2.588	236
10	Quy mô dân số toàn khu	Người	4.743	4.947	204
11	Hệ số sử dụng đất	lần	4,11	4,49	

3. Thành phần hồ sơ điều chỉnh cục bộ:

- Bản vẽ điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết (phương án tổng mặt bằng) Khu nhà ở Sunflower II thuộc lô N4, N6 - Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, gồm:

- + Bản đồ QH-01: Sơ đồ vị trí khu đất điều chỉnh cục bộ;

+ Bản đồ QH-02: Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất lô N4;

+ Bản đồ QH-03: Sơ đồ không gian kiến trúc cảnh quan lô N4;

+ Bản đồ QH-04: Các bản đồ phương án kiến trúc công trình.

- Thuyết minh báo cáo nội dung điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch;

4. Trách nhiệm của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Hòa Phú, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thực hiện công bố, công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh, vẫn thực hiện theo Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 10/09/2015 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết (Phương án tổng mặt bằng) Khu nhà ở Sunflower II thuộc lô N4, N6 - Khu liên hợp Công nghiệp- Dịch vụ- Đô thị Bình Dương, tỉnh Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết (Phương án tổng mặt bằng) Khu nhà ở Sunflower II thuộc lô N4, N6.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1842/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Khu đô thị mới (khu 1: 709,6086 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch
vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hoà Phú và phường Phú Tân,
thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20/11/2018 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày
17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập,
thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi,
bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập,
thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP
ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định
về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây
dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch
nông thôn;*

*Xét Tờ trình số 3331/SXD-QHKT ngày 20/6/2025 của Sở Xây dựng về việc điều
chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới (khu 1: 709,6086 ha) thuộc
Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hoà Phú và
phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới (khu 1:
709,6086 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương,
phường Hoà Phú và phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với
các nội dung sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

a. Điều chỉnh 2 lô đất Văn phòng + thương mại có ký hiệu D3 (9.373,4m²) và D1 (12.751m²) thành 11 lô đất với tổng diện tích, chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng không thay đổi. Các lô đất sau khi điều chỉnh có ký hiệu sau:

- Lô D3a1 (2.128,8m²), D3a2 (1.885m²), D3b1 (1.332m²), D3b2 (1.319m²), D3b3 (890,7m²), mật độ xây dựng từ 48,1-66,3%; tầng cao xây dựng từ 5-20 tầng.

- Lô D3c (2.000m²), D1a (2.128m²), D1b (3.500m²), D1d (2.935m²), D1d1 (2.120,9m²), D1c (1.885m²), mật độ xây dựng từ 44,3-64,3%; tầng cao xây dựng từ 5-14 tầng.

b. Điều chỉnh 2 lô đất văn phòng + thương mại có ký hiệu A17 (10.411m²) và A13 (7.615,2m²) thành 8 lô đất với tổng diện tích, chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng không thay đổi. Các lô đất sau khi điều chỉnh có ký hiệu sau:

- Lô A17a (2.607m²), A17b (1.500m²), A17c (1.449,5m²), A17d (2.705m²), A17e (2.507,3m²), mật độ xây dựng từ 44,9-64,9%; tầng cao xây dựng từ 5-14 tầng.

- Lô A13a (2.000m²), A13b (3.807,9m²), A13c (1.449,5m²), mật độ xây dựng từ 59,9-70,1%; tầng cao xây dựng từ 5-14 tầng.

c. Điều chỉnh lô đất văn phòng + thương mại + khách sạn, căn hộ cho thuê có ký hiệu B5 (24.710m²) thành 3 lô đất với tổng diện tích, chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng không thay đổi. Các lô đất sau khi điều chỉnh có ký hiệu: B5a (5.000m²), B5b (3.000m²), B5c (16.710m²), mật độ xây dựng từ 41,8 - 54,8%; tầng cao xây dựng từ 7-24 tầng.

d. Điều chỉnh lô đất văn phòng + thương mại + khách sạn, căn hộ cho thuê có ký hiệu C1 (9.931m²) thành 3 lô đất với tổng diện tích, chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng không thay đổi. Các lô đất sau khi điều chỉnh có ký hiệu: C1a (2.678,5m²), C1b (2.678,5m²), C1c (4.574m²), mật độ xây dựng từ 45,3 - 55,2%; tầng cao xây dựng từ 8-20 tầng.

e. Điều chỉnh lô đất ở + thương mại có ký hiệu C10 (12.242,5m²) thành 2 lô đất với tổng diện tích, chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng không thay đổi. Các lô đất sau khi điều chỉnh có ký hiệu: C10A (6.134m²), C10B (6.108,5m²), mật độ xây dựng từ 44,4 - 64,4%; tầng cao xây dựng từ 4-24 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 12, dân số dự kiến tối đa khoảng 1.500 người.

f. Điều chỉnh lô đất ở + thương mại có ký hiệu C13 (9.641,6m²) thành 2 lô đất với tổng diện tích, chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng không thay đổi. Các lô đất sau khi điều chỉnh có ký hiệu: C13A (4.855,5m²), C13B (4.786,1m²), mật độ xây dựng từ 46,8 - 70,5%; tầng cao xây dựng từ 4-24 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 12, dân số dự kiến tối đa khoảng 1.300 người.

2. Thành phần hồ sơ điều chỉnh cục bộ:

- Bản đồ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới (khu 1: 709,6086 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hoà Phú và phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, gồm:

- + Sơ đồ vị trí và trích đoạn khu đất điều chỉnh.
- + Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan.
- Thuyết minh báo cáo nội dung điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch.
- Đĩa CD lưu trữ.

3. Trách nhiệm của Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thực hiện công bố, công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch.

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh, vẫn thực hiện theo Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày 02/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới (khu 1: 709,6086 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương và các Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ: Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 24/09/2014; Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 05/10/2017; Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 10/01/2020; Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 07/10/2020; Quyết định số 3027/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới (khu 1: 709,6086 ha) thuộc Khu liên hợp Công nghiệp- Dịch vụ- Đô thị Bình Dương, tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1844/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Phú Chánh thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;**Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 01/01/2019;**Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;**Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;**Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;**Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;**Xét Tờ trình số 3335/ SXD-QHKT ngày 20/6/2025 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Phú Chánh thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Phú Chánh thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, với các nội dung sau:**1. Nội dung điều chỉnh:**

- Điều chỉnh lô đất thương mại - dịch vụ có ký hiệu PC-A26, diện tích 19.394 m² thành 2 lô đất với tổng diện tích, chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao

xây dựng không thay đổi. Các lô đất sau khi điều chỉnh có ký hiệu PC-A26 (16.180,2 m²), mật độ xây dựng từ 40%. PC-A26A (3.213,8 m²); mật độ xây dựng từ 50-70%; tầng cao xây dựng của 2 lô đất từ 1- 6 tầng.

- Điều chỉnh lô đất thương mại - dịch vụ có ký hiệu PC-C1, diện tích 13.173 m² thành 2 lô đất với tổng diện tích, chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng không thay đổi. Các lô đất sau khi điều chỉnh có ký hiệu PC-C1A (11.798 m²), PC-C1 (1.375 m²); mật độ xây dựng từ 50-70%; tầng cao xây dựng từ 1- 6 tầng.

2. Thành phần hồ sơ điều chỉnh cục bộ:

- Bản đồ QH-01: Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Phú Chánh thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Thuyết minh báo cáo nội dung điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch.

- đĩa CD lưu trữ.

3. Trách nhiệm của Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thực hiện công bố, công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch.

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh, vẫn thực hiện theo Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Phú Chánh thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1909/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị Khu tái thiết đô thị chuyển đổi từ
Khu công nghiệp Bình Đường, phường An Bình, thành phố Dĩ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/09/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Dĩ An giai đoạn 2016 – 2020.

Căn cứ Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cập nhật danh mục khu vực phát triển đô thị vào Chương trình phát triển đô thị Dĩ An;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 227/TB-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 101 - Khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khu vực phát triển đô thị với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên khu vực phát triển đô thị: Khu tái thiết đô thị chuyển đổi từ Khu công nghiệp Bình Đường.

2. Địa điểm, ranh giới khu vực phát triển đô thị

a) Địa điểm, ranh giới

- Địa điểm: Khu tái thiết đô thị chuyển đổi từ Khu công nghiệp Bình Đường thuộc khu phố Bình Đường 3, phường An Bình, thành phố Dĩ An.

- Ranh giới: Khu vực phát triển đô thị có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp đất dân;

+ Phía Nam giáp đất dân và Khu nhà ở Đông Á;

+ Phía Đông giáp đường An Bình và đất dân;

+ Phía Tây giáp đường sắt Thống Nhất Bắc - Nam.

- Quy mô: khoảng 16,50 ha.

c) Tính chất, chức năng của khu vực phát triển đô thị:

- Tính chất: Đô thị, thương mại dịch vụ - hỗn hợp.

- Chức năng: Phát triển nhà ở hỗn hợp, thương mại - dịch vụ, giáo dục, cây xanh sử dụng công cộng phục vụ đô thị.

d) Danh mục các dự án trong khu vực phát triển đô thị

- Danh mục các dự án thuộc Khu vực phát triển đô thị Khu tái thiết đô thị chuyển đổi từ Khu công nghiệp Bình Đường: Phụ lục I đính kèm.

- Danh mục các công trình hạ tầng kỹ thuật khung: Phụ lục II đính kèm.

- Danh mục các công trình hạ tầng xã hội khung: Phụ lục III đính kèm.

- Danh mục các dự án khu đô thị: Phụ lục IV đính kèm.

3. Cơ quan quản lý khu vực phát triển đô thị: UBND thành phố Dĩ An thực hiện chức năng của Ban quản lý khu vực phát triển đô thị.

4. Thời gian thực hiện: Dự kiến đến năm 2030.

5. Sơ bộ khái toán, các nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị:

a) Dự kiến sơ bộ khái toán:

Sơ bộ khái toán tổng vốn đầu tư khu vực phát triển đô thị Khu công nghiệp Bình Đường gồm 03 nhóm dự án: Dự án giao thông và hạ tầng kỹ thuật đi kèm, dự án hạ tầng xã hội, dự án nhà ở như sau:

Sơ bộ khái toán tổng vốn đầu tư khu vực phát triển đô thị Khu công nghiệp Bình Đường gồm 03 nhóm dự án: Dự án giao thông và hạ tầng kỹ thuật đi kèm, dự án hạ tầng xã hội, dự án nhà ở như sau:

- Hạng mục giao thông và hạ tầng kỹ thuật khung dự kiến khoảng: 178.303 triệu đồng.

- Hạng mục hạ tầng xã hội dự kiến khoảng: 177.302 triệu đồng.

- Hạng mục nhà ở dự kiến khoảng: 10.069.553 triệu đồng.

b) Dự kiến các nguồn lực đầu tư:

Nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị đề xuất từ các nguồn sau:

+ Nguồn vốn ngân sách nhà nước, xã hội hóa, trái phiếu.

+ Nguồn vốn của các nhà đầu tư huy động đầu tư các dự án phát triển đô thị.

+ Các nguồn vốn hợp pháp khác.

(Bảng tổng hợp danh mục dự án, sơ bộ khái toán và dự kiến các nguồn lực đầu tư theo Phụ lục I, II, III, IV đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An và các đơn vị liên quan tổ chức công bố hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị và quản lý thực hiện Khu vực phát triển đô thị theo đúng quy định hiện hành.

b) Quản lý, giám sát, phối hợp trong việc triển khai kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị.

c) Chủ trì, cùng các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện các thủ tục pháp lý về xây dựng, quy hoạch để đảm bảo điều kiện đầu tư sau khi thực hiện chuyển đổi công năng theo quy định.

d) Định kỳ hằng năm rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai Quyết định này.

e) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để quyết định việc thành lập Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị hoặc giao đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, cùng các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đầu tư để đảm bảo điều kiện đầu tư sau khi thực hiện chuyển đổi công năng theo quy định.

b) Cung cấp thông tin và hướng dẫn các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án phát triển đô thị.

c) Rà soát bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo giai đoạn để tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan đến khu vực phát triển đô thị trên địa bàn quản lý theo đúng quy định hiện hành.

c) Tổ chức công khai, công bố khu vực phát triển đô thị được phê duyệt theo quy định pháp luật.

d) Phối hợp cùng các cơ quan chức năng thực hiện hoàn thiện các thủ tục pháp lý về quy hoạch, xây dựng, đất đai, đầu tư,... để đảm bảo điều kiện đầu tư sau khi thực hiện chuyển đổi công năng theo quy định.

e) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12 rà soát, tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng tình hình, kết quả triển khai thực hiện các dự án trong khu vực phát triển đô thị và định hướng kế hoạch cho năm tiếp theo.

f) Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát các dự án trong khu vực phát triển đô thị để đề xuất điều chỉnh, bổ sung vào danh mục các dự án.

4. Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Sở Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan phối hợp với Ủy Ban nhân dân thành phố Dĩ An trong việc triển khai thực hiện khu vực phát triển đô thị liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

Phụ lục I. Tổng hợp các hạng mục công trình khu vực phát triển đô thị
(Kèm theo Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục công trình	Quy mô		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Chiều dài (m)	
I	Trong khu vực phát triển đô thị	14,2	1.289,0	
1	Công trình và hạ tầng kỹ thuật			
1.1	Dự án đường CKV.32 (Lê Trọng Tấn)		458,2	Quy hoạch
1.2	Dự án đường D7		639,3	Hiện hữu
1.3	Dự án đường N20		191,5	Quy hoạch
2	Hạ tầng xã hội	6,24		
2	Dự án trường mầm non	1,07		Quy hoạch
2.1	Dự án trường phổ thông nhiều cấp học	1,91		Quy hoạch
2.2	Dự án công viên cây xanh đô thị	1,82		Quy hoạch
2.3	Dự án công viên cây xanh đơn vị ở	1,44		Quy hoạch
3	Khu ở	8,00		
	Nhà ở hỗn hợp BĐ3 (KCN BINH DUONG)	8,00		Quy hoạch
II	Ngoài khu vực phát triển đô thị		1.856,1	
1	Đường An Bình (đoạn từ đường Quốc lộ 1 đến ranh phía Nam phường An Bình)		1018,9	Hiện hữu
2	Đường D7 (đoạn từ ranh dự án đến đường Quốc Lộ 1 và đoạn từ ranh dự án đến đường Trần Thị Vững)		445,7	Quy hoạch
3	Đường N20 (đoạn từ đường D7 đến đường An Bình)		391,5	Quy hoạch

Phụ lục II. Kế hoạch thực hiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật khu vực
(Kèm theo Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Suất đầu tư (triệu đồng/km)	Hệ số vùng	Thành tiền (Triệu đồng)	Giai đoạn thực hiện	Hình thức đầu tư	Nguồn vốn	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-3)	
		Chiều dài (m)	Lộ giới (m)								
I	Trong khu vực phát triển đô thị	1.289,0				67.958					
1	Đường CKV.32 (Lê Trọng Tấn)	458,2	22,0	55.495	1,059	26.929	2025-2030	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1	
2	Đường D7	639,3	17,0	46.635	1,059	31.572	2025-2030	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1	
3	Đường N20	191,5	17,0	46.635	1,059	9.458	2025-2030	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	2	
II	Ngoài khu vực phát triển đô thị	1.856,1				110.346					
1	Đường An Bình (đoạn từ đường Quốc lộ 1 đến ranh phía Nam phường An Bình)	1.018,9	34,0	63.945	1,059	69.000	2025-2030	Nhà nước giải phóng mặt bằng và nhà đầu tư đầu tư xây dựng	Ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn từ nhà đầu tư KVPTĐT	1	
1	Đường D7 (đoạn từ ranh dự án đến đường Quốc Lộ 1 và đoạn từ ranh dự án đến đường Trần Thị Vững)	445,7	17,0	46.635	1,059	22.011	2025-2030	Nhà nước giải phóng mặt bằng và nhà đầu tư đầu tư xây dựng	Ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn từ nhà đầu tư KVPTĐT	2	
2	Đường N20 (đoạn từ đường D7 đến ranh dự án và từ ranh dự án đến đường An Bình)	391,5	17,0	46.635	1,059	19.335	2025-2030	Nhà nước giải phóng mặt bằng và nhà đầu tư đầu tư xây dựng	Ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn từ nhà đầu tư KVPTĐT	2	
	Tổng	3.145,1				178.303					

Phụ lục III. Kế hoạch thực hiện các hạng mục hạ tầng xã hội khu vực
(Kèm theo Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Quy mô dự kiến	Đơn giá xây dựng		Hệ số vùng	Thành tiền (triệu đồng)*	Giai đoạn thực hiện	Hình thức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp
1	Công trình giáo dục	2,98					144.702				
1.1	Trường Mầm non	1,07	892 hs	55.301	1.000 đồng/cháu	1,042	51.400	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
2.2	Trường phổ thông nhiều cấp học	1,91	1.910 hs	46.880	1.000 đồng/cháu	1,042	93.302	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	3
2	Công viên cây xanh đô thị	1,82					18.200				2
2.1	Công viên cây xanh đô thị 1	0,61	0,61 ha	10	10 tỷ đồng/ha		6.100	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	2
2.2	Công viên cây xanh đô thị 2	1,21	1,21 ha	10	10 tỷ đồng/ha		12.100	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	2
3	Công viên cây xanh đơn vị ở	1,44					14.400				1
3.1	Công viên cây xanh đơn vị ở 1	1,28	1,28 ha	10	10 tỷ đồng/ha		12.800	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
3.2	Công viên cây xanh đơn vị ở 2	0,16	0,16 ha	10	10 tỷ đồng/ha		1.600	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
	TỔNG CỘNG	6,24					177.302				

Phụ lục IV.Kế hoạch thực hiện các hạng mục nhà ở
(Kèm theo Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến (ha)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Suất đầu tư (triệu đồng/m ² sàn)	Hệ số vùng	Đơn giá xây dựng (triệu đồng/m ²)	Hệ số hoàn thiện (*)	Thành tiền (triệu đồng)*	Giai đoạn thực hiện	Hình thức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp
1	Nhà ở hỗn hợp BĐ3 (KCN BINH DUONG)	8,00	1.040.000	15,398	1,048	16,137	0,6	10.069.553	2025-2030	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPĐT	1
(*) Căn cứ Bảng 1-Quyết định số 4096/QĐ-BXD ngày 22/8/2024 của Bộ Xây dựng; suất vốn đầu tư xây dựng nhà ở lấy bằng 60% suất vốn đầu tư được công bố												

Ghi chú:

- * Đơn giá được tính toán theo Suất vốn đầu tư tại Quyết định 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025.
- Đơn giá xây dựng công viên cây xanh tham khảo theo chi phí xây dựng công viên cây xanh trong đề án Cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Phụ lục V. Khái toán tổng vốn đầu tư xây dựng
(Kèm theo Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục công trình	Vốn đầu tư xây dựng			ĐVT (Triệu đồng)
		Tổng	Trong khu vực phát triển đô thị	Ngoài khu vực phát triển đô thị	
1	Hạ tầng kỹ thuật khung	178.303	67.958	110.346	
2	Hạ tầng xã hội khung	177.302	177.302		
3	Các khu nhà ở	10.069.553	10.069.553		
	Tổng	10.425.158	10.314.813	110.346	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1910/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị Khu đô thị mới
khu vực giáp cầu Tân Vạn phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/09/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Dĩ An giai đoạn 2016 – 2020.

Căn cứ Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cập nhật danh mục khu vực phát triển đô thị vào Chương trình phát triển đô thị Dĩ An;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An tại Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 227/TB-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 101 - Khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khu vực phát triển đô thị với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên khu vực phát triển đô thị: Khu đô thị mới khu vực giáp cầu Tân Vạn.
2. Cơ quan quản lý khu vực phát triển đô thị: UBND thành phố Dĩ An thực hiện chức năng của Ban quản lý khu vực phát triển đô thị.
3. Địa điểm, ranh giới khu vực phát triển đô thị
 - a) Địa điểm, ranh giới
 - Địa điểm: Khu đô thị mới khu vực giáp cầu Tân Vạn thuộc khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An.
 - Ranh giới: Khu vực phát triển đô thị có tứ cận như sau:
 - + Phía Bắc: giáp Kho cảng xăng dầu Bình Thắng;
 - + Phía Nam: giáp đất dân, Khu căn hộ Sacom;
 - + Phía Đông: giáp suối Bà Lò;
 - + Phía Tây: giáp đường ĐT.743A.
 - Quy mô: khoảng 8 ha.
 - c) Tính chất, chức năng:
 - Tính chất: Đô thị, thương mại, dịch vụ.
 - Chức năng: Phát triển nhóm nhà ở hỗn hợp, giáo dục, cây xanh sử dụng công cộng phục vụ đô thị.
 - d) Danh mục các dự án và công trình trong khu vực phát triển đô thị

Danh mục các dự án và công trình thuộc khu vực phát triển đô thị khu đô thị mới khu vực giáp cầu Tân Vạn: Phụ lục I đính kèm.
4. Thời gian thực hiện: Dự kiến đến năm 2030.
5. Sơ bộ khái toán, các nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị:
 - a) Dự kiến sơ bộ khái toán:

Sơ bộ khái toán tổng vốn đầu tư khu vực phát triển đô thị Khu đô thị mới khu vực giáp cầu Tân Vạn gồm 03 Dự án phát triển đô thị như sau:

 - Dự án Khu đô thị A dự kiến khoảng: 2.895.292 triệu đồng.
 - Dự án Khu đô thị B dự kiến khoảng: 2.007.970 triệu đồng.
 - Dự án Khu đô thị C: dự kiến khoảng: 1.126.388 triệu đồng.
 - Khu vực còn lại: dự kiến khoảng: 55.826 triệu đồng
 - Khái toán tổng vốn đầu tư toàn khu khoảng 6.085.477 triệu đồng.

Khái toán cho từng dự án thành phần và từng hạng mục công trình trong Khu đô thị mới khu vực giáp cầu Tân Vạn được thể hiện sơ bộ tại các Phụ lục II đính kèm hồ sơ đề xuất. Việc xác định giá trị chi tiết được đề xuất/tính toán cụ thể tại giai đoạn triển khai khu vực phát triển đô thị sau khi phê duyệt.

b) Dự kiến các nguồn lực đầu tư:

Nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị đề xuất từ các nguồn sau:

- + Nguồn vốn ngân sách nhà nước, xã hội hóa, trái phiếu.
- + Nguồn vốn của các nhà đầu tư huy động đầu tư các dự án phát triển đô thị.
- + Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An và các đơn vị liên quan tổ chức công bố hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị và quản lý thực hiện Khu vực phát triển đô thị theo đúng quy định hiện hành.

b) Quản lý, giám sát, phối hợp trong việc triển khai kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị.

c) Định kỳ hằng năm rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai Quyết định này.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để quyết định việc thành lập Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị hoặc giao đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

2. Sở Tài chính

a) Cung cấp thông tin và hướng dẫn các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án phát triển đô thị.

b) Rà soát bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo giai đoạn để tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan đến khu vực phát triển đô thị trên địa bàn quản lý theo đúng quy định hiện hành.

c) Tổ chức công khai, công bố khu vực phát triển đô thị được phê duyệt theo quy định pháp luật.

d) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12 rà soát, tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng tình hình, kết quả triển khai thực hiện các dự án trong khu vực phát triển đô thị và định hướng kế hoạch cho năm tiếp theo.

e) Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát các dự án trong khu vực phát triển đô thị đề xuất điều chỉnh, bổ sung vào danh mục các dự án.

4. Các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan phối hợp với Ủy Ban nhân dân thành phố Dĩ An trong việc triển khai thực hiện khu vực phát triển đô thị liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương, Y tế, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

Phụ lục I. Tổng hợp danh mục dự án và công trình phát triển đô thị
(Kèm theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 25/6/2025)

TT	Danh mục Dự án/công trình	Quy mô		Ghi chú*
		Diện tích (ha)	Chiều dài (m)	
I	Hạ tầng kỹ thuật khung			
1	Giao thông và hạ tầng kỹ thuật đi kèm		165,7	
1.1	ĐườngĐT.743A		369,0	Thuộc dự án PTĐT - Khu đô thị A, B, C
1.2	Đường N12B		165,7	Thuộc dự án PTĐT - Khu đô thị A
II	Hạ tầng xã hội khung	1,09		
1	Trường học	0,40		Thuộc dự án PTĐT - Khu đô thị A
2	Cây xanh đơn vị ở	0,69		Thuộc dự án PTĐT - Khu đô thị A
III	Dự án PTĐT (Diện tích bao gồm phần diện tích HTKT và HTXH khung thuộc Dự án PTĐT đã thống kê tại mục I,II)	8,00		
1	Dự án Khu đô thị A	2,98		Quy hoạch
2	Dự án Khu đô thị B	1,57		Quy hoạch
3	Dự án Khu đô thị C	3,45		Quy hoạch
IV	Giao thông ngoài dự án			
1	Đường ven sông (đoạn 2)		685,6	Quy hoạch
2	Đường N12		444,8	Quy hoạch

Phụ lục II. Kế hoạch thực hiện các dự án phát triển đô thị
(Kèm theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 25/6/2025)

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Suất đầu tư	Hệ số vùng	Đơn giá xây dựng (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Giai đoạn thực hiện	Hình thức đầu tư	Nguồn vốn	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp
	Tổng	8,00					6.085.477				
I	Dự án khu đô thị A	2,98					2.895.292	2025- 2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án PTĐT - Khu đô thị A	1
1	Khu ở hỗn hợp	1,64	213.200,00	(1.000 đồng/m ² sàn)	1,048	13,350	2.846.321				
2	Trường học	0,40	400 hs	(1.000 đồng/học sinh)	1,042	85,586	34.234				
3	Cây xanh đơn vị ở	0,69		(triệu đồng/ha)	1,060	9.061,940	6.253				
4	Giao thông	0,25	0,21								
	<i>Đường N12B</i>		0,17	(triệu đồng/km)	1,059	31.324,161	5.325				
	<i>Đường DT.743A</i>		0,04	(triệu đồng/km)	1,059	81.427,569	3.159				
II	Dự án khu đô thị B	1,57					2.007.970	2025- 2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu	Thuộc dự án PTĐT - Khu đô thị B	1

[illegible]

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1911/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị khu đô thị mới
VĐ3 Tân Bình (khu A) phường Tân Bình, thành phố Dĩ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/09/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Dĩ An giai đoạn 2016 – 2020.

Căn cứ Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cập nhật danh mục khu vực phát triển đô thị vào Chương trình phát triển đô thị Dĩ An;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An tại Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 227/TB-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 101 -Khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khu vực phát triển đô thị với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên khu vực phát triển đô thị: Khu đô thị mới VĐ3 Tân Bình (Khu A).
2. Cơ quan quản lý khu vực phát triển đô thị: UBND thành phố Dĩ An thực hiện chức năng của Ban quản lý khu vực phát triển đô thị.
3. Địa điểm, ranh giới khu vực phát triển đô thị
 - a) Địa điểm, ranh giới
 - Khu vực lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Khu đô thị mới VĐ3 (khu A) thuộc khu phố Tân Phú 1, phường Tân Bình.
 - Phạm vi ranh giới, giới hạn như sau:
 - + Phía Bắc: giáp đường Thanh Niên;
 - + Phía Nam: giáp đất dân;
 - + Phía Đông: giáp đất dân;
 - + Phía Tây: giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn.
 - b) Quy mô: Diện tích khoảng 8,8 ha.
 - c) Tính chất, chức năng của khu vực phát triển đô thị: Khu đô thị TOD; Phát triển nhà ở hỗn hợp và các công trình hạ tầng xã hội, công viên cây xanh phục vụ đô thị.
 - d) Danh mục các hạng mục công trình trong khu vực phát triển đô thị
 - Tổng hợp các hạng mục công trình thuộc khu vực phát triển đô thị: Phụ lục I đính kèm.
 - Kế hoạch thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật khung: Phụ lục II đính kèm.
 - Kế hoạch thực hiện các công trình hạ tầng xã hội khung: Phụ lục III đính kèm.
 - Kế hoạch thực hiện khu nhà ở: Phụ lục IV đính kèm.
4. Thời gian thực hiện: Dự kiến đến năm 2030.
5. Sơ bộ khái toán, các nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị:
 - a) Dự kiến sơ bộ khái toán:

Sơ bộ khái toán tổng vốn đầu tư dự án khu vực phát triển đô thị Khu đô thị mới VĐ3 gồm 03 nhóm hạng mục: Hạng mục hạ tầng kỹ thuật khung, hạng mục hạ tầng xã hội khung và hạng mục nhà ở như sau:

 - Hạng mục hạ tầng kỹ thuật khung: khoảng 112.412 triệu đồng.
 - Hạng mục hạ tầng xã hội khoảng: 75.630 triệu đồng.
 - Hạng mục nhà ở khoảng: 5.341.821 triệu đồng.

Khái toán cho từng hạng mục đầu tư trong khu vực phát triển đô thị được thể hiện sơ bộ tại các Phụ lục II, III, IV, V đính kèm hồ sơ đề xuất. Việc xác định giá trị chi tiết được đề xuất/tính toán cụ thể tại giai đoạn triển khai khu vực phát triển đô thị sau khi phê duyệt.
 - b) Dự kiến các nguồn lực đầu tư:

Nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị đề xuất từ các nguồn sau:

- + Nguồn vốn ngân sách nhà nước, xã hội hóa, trái phiếu.
- + Nguồn vốn của các nhà đầu tư huy động đầu tư các dự án phát triển đô thị.
- + Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An và các đơn vị liên quan tổ chức công bố hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị và quản lý thực hiện Khu vực phát triển đô thị theo đúng quy định hiện hành.

b) Quản lý, giám sát, phối hợp trong việc triển khai kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị.

c) Định kỳ hằng năm rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai Quyết định này.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để quyết định việc thành lập Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị hoặc giao đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

2. Sở Tài chính

a) Cung cấp thông tin và hướng dẫn các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án phát triển đô thị.

b) Rà soát bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo giai đoạn để tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan đến khu vực phát triển đô thị trên địa bàn quản lý theo đúng quy định hiện hành.

c) Phối hợp Sở Xây dựng công khai, công bố khu vực phát triển đô thị được phê duyệt.

d) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12 rà soát, tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng tình hình, kết quả triển khai thực hiện các hạng mục công trình trong khu vực phát triển đô thị và định hướng kế hoạch cho năm tiếp theo.

e) Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát các hạng mục công trình khu vực phát triển đô thị để đề xuất điều chỉnh, bổ sung vào danh mục các hạng mục công trình.

4. Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Sở Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan phối hợp với Ủy Ban nhân dân thành phố Dĩ An trong việc triển khai thực hiện khu vực phát triển đô thị liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học - Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

Phụ lục I. Tổng hợp các hạng mục công trình thuộc khu vực phát triển đô thị
(Kèm theo Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục/ công trình	Quy mô		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Chiều dài (m)	
I	Trong khu vực phát triển đô thị			
1	Công trình và hạ tầng kỹ thuật		595,94	
1.1	Đường N6 (đường Thanh Niên)		190,56	Hiện hữu, mở rộng
1.2	Đường N4		115,77	Quy hoạch
1.3	Đường N5		183,90	Quy hoạch
1.4	Đường D6		105,71	Hiện hữu, mở rộng
2	Hạ tầng xã hội	2,89		
2.1	Trường học	1,35		
2.1.1	Trường học 1	0,79		Quy hoạch
2.1.2	Trường học 2	0,56		Quy hoạch
2.2	Công viên cây xanh	1,54		
2.2.1	Công viên cây xanh 1	0,48		Quy hoạch
2.2.2	Công viên cây xanh 2	0,96		Quy hoạch
2.2.3	Công viên cây xanh 3	0,10		Quy hoạch
2.3	Các khu ở	4,58		
2.3.1	KP Tân Phú 1 (ĐỒ-HH) 1A	1,75		Quy hoạch
2.3.1	KP Tân Phú 1 (ĐỒ-HH) 1B	2,83		Quy hoạch
II	Ngoài khu vực phát triển đô thị		1.228,06	
1	Đường Mỹ Phước -Tân Vạn (Vành Đai 3)		521,00	Hiện hữu, mở rộng
2	Đường N6 (đường Thanh Niên)		410,30	Hiện hữu, mở rộng
3	Đường N5		146,00	Quy hoạch
4	Đường D6		119,01	Hiện hữu, mở rộng
5	Đường N4		31,75	Quy hoạch

Phụ lục II. Kế hoạch thực hiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật khung
(Kèm theo Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Suất đầu tư (Triệu đồng/km)	Hệ số vùng	Thành tiền	Giai đoạn thực hiện	Hình thức đầu tư	Nguồn vốn	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-3)
		Chiều dài (m)	Lộ giới (m)			(Triệu đồng)				
I	Trong khu vực phát triển đô thị					31.219				
1	Đường N6 (đường Thanh Niên)	190,6	22	55.495	1,059	11.199	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
2	Đường N4	115,8	17	46.635	1,059	5.717	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
3	Đường N5	183,9	17	46.635	1,059	9.082	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
4	Đường D6	105,7	17	46.635	1,059	5.221	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
II	Ngoài khu vực phát triển đô thị					81.193				
1	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn (Vành Đai 3)	521,0	64	76.891	1,059	42.424	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn từ nhà đầu tư KVPTĐT	2

TT	Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Suất đầu tư	Hệ số vùng	Thành tiền	Giai đoạn thực hiện	Hình thức đầu tư	Nguồn vốn	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-3)
		Chiều dài (m)	Lộ giới (m)			(Triệu đồng)				
2	Đường N6 (đường Thanh Niên)	410,3	22	55.495	1,059	24.113	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn từ nhà đầu tư KVPTĐT	1
3	Đường N5	146,0	17	46.635	1,059	7.210	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn từ nhà đầu tư KVPTĐT	2
4	Đường D6	119,0	17	46.635	1,059	5.877	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn từ nhà đầu tư KVPTĐT	2
5	Đường N4	31,8	17	46.635	1,059	1.568	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn từ nhà đầu tư KVPTĐT	1
	Tổng	595,9				112.412		Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn từ nhà đầu tư KVPTĐT	

Phụ lục III. Kế hoạch thực hiện các hạng mục hạ tầng xã hội khung

(Kèm theo Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Quy mô dự kiến	Đơn giá xây dựng	Hệ số vùng	Thành tiền (triệu đồng)*	Giai đoạn thực hiện	Hình thức đầu tư	Nguồn vốn	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp
1	Công trình giáo dục	1,35				60.230				
2.1	Trường học 1 (MN)	0,79	500 hs	56.856	1,042	29.622	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
2.2	Trường học 2 (TH)	0,56	500 hs	58.748	1,042	30.608	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
2	Công viên cây xanh	1,54				15.400				
2.1	Công viên cây xanh 1	0,48	0,48 ha	10		4.800	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
2.2	Công viên cây xanh 2	0,96	0,96 ha	10		9.600	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
2.3	Công viên cây xanh 3	0,10	0,10 ha	10		1.000	2025-2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT	1
	Tổng cộng	2,89				75.630				

Phụ lục IV. Kế hoạch thực hiện các hạng mục khu nhà ở
(Kèm theo Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến (ha)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Suất đầu tư (triệu đồng/m ² sàn)	Hệ số vùng	Đơn giá xây dựng (triệu đồng/m ² sàn)	Hệ số hoàn thiện(*)	Thành tiền (triệu đồng)*	Giai đoạn thực hiện	Hình thức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
1	Nhà ở hỗn hợp KP Tân Phú 1 (ĐỎ-HH) 1A	1,75	227.801	14,247	1,048	14,931	0,6	2.040.757	2025-2030	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT
2	Nhà ở hỗn hợp KP Tân Phú 1 (ĐỎ-HH) 1B	2,83	368.483	14,247	1,048	14,931	0,6	3.301.064	2025-2030	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thuộc dự án KVPTĐT
	Tổng	4,59						5.341.821			

(*) Căn cứ Bảng 1-Quyết định số 4096/QĐ-BXD ngày 22/8/2024 của Bộ Xây dựng; suất vốn đầu tư xây dựng nhà ở lấy bằng 60% suất vốn đầu tư được công bố

Ghi chú:

* Đơn giá được tính toán theo Suất vốn đầu tư tại Quyết định 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025.

Đơn giá xây dựng công viên cây xanh tham khảo theo chi phí xây dựng công viên cây xanh trong đề án Cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Phụ lục V. Khái toán tổng vốn đầu tư xây dựng
(Kèm theo Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục công trình	Vốn đầu tư xây dựng			ĐVT (Triệu đồng)
		Tổng	Trong khu vực phát triển đô thị	Ngoài khu vực phát triển đô thị	
1	Hạ tầng kỹ thuật khung	112.412	31.219	81.193	
2	Hạ tầng xã hội khung	75.630	75.630		
3	Các khu nhà ở	5.341.821	5.341.821		
	Tổng	5.529.862	5.448.670	81.193	

n tỉnh Bình Dương.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 1951/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình nhóm nhà ở tầng cao trung bình B15 thuộc dự án Khu Đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15 quy mô 18,9 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (Khu đô thị - nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 3425/SXD-QHKT ngày 24/6/2025 của Sở Xây dựng về việc trình UBND phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình nhóm nhà ở tầng cao trung bình B15 thuộc dự án Khu Đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15 quy mô 18,9 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (Khu đô thị - nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình nhóm nhà ở tầng cao trung bình B15 thuộc dự án Khu Đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15 quy mô 18,9 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương (Khu đô thị - nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương), với nội dung sau:

1. Vị trí, phạm vi giới hạn điều chỉnh tại lô B15 (diện tích 34.423,0 m²) thuộc dự

án Khu Đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15 quy mô 18,9 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (Khu đô thị- nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương) có tứ cận như sau:

- Phía Bắc: giáp đường HM1;
- Phía Tây: giáp đường HT1;
- Phía Nam: giáp khu công viên cây xanh CX3;
- Phía Đông: giáp khu công viên cây xanh CX3.

2. Nội dung điều chỉnh:

Điều chỉnh phương án thiết kế kiến trúc các công trình của lô B15 không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất, tầng cao và mật độ xây dựng công trình, chỉ thay đổi thông số chỉ tiêu kỹ thuật các công trình của lô B15, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan bao gồm:
 - + Điều chỉnh hình dáng của khối công trình được thể hiện trong sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan.
 - + Cập nhật, tổ chức phân luồng và đầu nối hệ thống giao thông nội bộ của dự án, cụ thể là khu vực tiếp cận với lô đất B15 (đường HM3, HT1, đường Hùng Vương) do thay đổi hình khối kiến trúc.
 - + Điều chỉnh khu vực xây dựng công trình ngầm (ký hiệu N1).
 - + Điều chỉnh mở rộng chỉ giới xây dựng phần ngầm.
 - + Điều chỉnh tăng số lượng tầng hầm từ 01 tầng hầm lên 02 tầng hầm;
 - + Điều chỉnh tăng tổng diện tích tầng hầm từ 29.116,3 m² lên 48.895,1 m² (Trong đó tầng hầm 1 có diện tích 34.187,1 m², tầng hầm 2 có diện tích 14.708,0 m²)
 - + Điều chỉnh bổ sung mặt cắt khu vực xây dựng công trình ngầm;
- Điều chỉnh bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị:
 - + Điều chỉnh thay đổi vị trí đầu nối TBA.B15.1 từ trục đường HT1 sang trục đường HM1;
 - + Điều chỉnh thay đổi tổng công suất của TBA.B15.1 từ (3x1.250+1x1.000) kVA lên thành 4.500 kVA;
 - + Điều chỉnh thay đổi tổng công suất của TBA.B15.2 từ (3x1.250+2x1.000) kVA lên thành 4.850 kVA.

3. Thành phần hồ sơ điều chỉnh cục bộ:

- Bản vẽ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 công trình nhóm nhà ở tầng cao trung bình B15 thuộc dự án Khu Đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15 quy mô 18,9 ha) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (Khu đô thị- nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương), gồm:

- + Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/500;
- + Quy hoạch điều chỉnh sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan, bản vẽ: QH-05-DC_1/2; QH-05-DC_2/2, tỷ lệ 1/500;
- + Quy hoạch điều chỉnh bản vẽ xác định khu vực xây dựng công trình ngầm, bản vẽ: QH-16-DC_1/2; QH-16-DC_2/2, tỷ lệ 1/500;

+Quy hoạch điều chỉnh bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng, bản vẽ: QH-12-DC_1/2; QH-12-DC_2/2, tỷ lệ 1/500.

- Thuyết minh báo cáo nội dung điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch;

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trách nhiệm của các Sở ngành:

- Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp, thông báo nội dung điều chỉnh để Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát về nghĩa vụ tài chính phát sinh về đất nếu có.

- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát về nghĩa vụ tài chính phát sinh về đất do điều chỉnh quy hoạch (nếu có), hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện theo quy định.

2. Trách nhiệm của Công ty TNHH Sycamore:

- Phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, UBND phường Hoà Phú tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Lô B15 thuộc Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (thuộc Dự án Khu đô thị- nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương).

- Công ty TNHH Sycamore liên hệ với cơ quan quản lý về đất đai, thuế để tính toán nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Các nội dung khác không điều chỉnh, vẫn thực hiện theo Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 29/07/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ (bổ sung số liệu) quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới (tại các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15) thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một; Công ty TNHH Sycamore và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1952/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung
thành phố Tân Uyên đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 3580/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên về việc thẩm định và phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040; Văn bản thẩm định số 3531/SXD-QHKT ngày 25/6/2025 và Báo cáo số 3553/SXD-QHKT ngày 25/6/2025 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 238/TB-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 103 - khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040, với các nội dung chính như sau:

1. Các nội dung điều chỉnh

- Điều chỉnh chức năng sử dụng đất: Điều chỉnh chuyển đổi đất dự trữ phát triển nằm trên đường LKV.08, thuộc phường Uyên Hưng, với tổng diện tích 24,83ha thành đất điểm dân cư nông thôn.

- Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất: Tại vị trí Khu vực phát triển mới nằm trên đường ĐT.747A, giáp Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng (Kí hiệu: KDT 5 – C26) với tổng diện tích là 52,8ha (theo QHC được duyệt) đã được chuyển đổi 24,83ha từ khu dự trữ phát triển thành khu vực phát triển mới, nên diện tích khu vực này tăng 77,63ha. Các chỉ tiêu về quy mô dân số, mật độ xây dựng giữ nguyên theo Quy hoạch chung được duyệt.

2. Các chỉ tiêu quy hoạch đạt được sau khi điều chỉnh cục bộ quy hoạch

Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất toàn đô thị sau điều chỉnh

TT	Loại đất	Quy hoạch được duyệt			Quy hoạch điều chỉnh			Chênh lệch
		Giai đoạn đến năm 2040			Giai đoạn đến năm 2040			
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	
		(ha)	(%)	(m²/người)	(ha)	(%)	(m²/người)	
A	Đất xây dựng đô thị	18.235,36		393,00	18.235,36		393,00	
1	Khu đất dân dụng	2.710,96	100,00	59,93	2.710,96	100,00	58,43	
1.1	Đơn vị ở	1.641,46	60,50		1.641,46	60,50		
1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	82,83	3,10		82,83	3,10		
1.3	Dịch vụ - công cộng	269,44	9,90	5,52	269,44	9,90	5,81	
1.3.1	Giáo dục, đào tạo	72,44	2,70		72,44	2,70		
1.3.2	Y tế	69,32	2,60		69,32	2,60		
1.3.3	Trung tâm văn hóa	2,56	0,10		2,56	0,10		
1.3.4	Thương mại - dịch vụ	125,12	4,60		125,12	4,60		
1.4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	17,43	0,60		17,43	0,60		
1.5	Cây xanh công cộng	291,84	10,80	6,29	291,84	10,80	6,29	
1.6	Giao thông đô thị	365,72	13,50		365,72	13,50		
1.7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	42,24	1,60		42,24	1,60		
2	Khu đất ngoài dân dụng	15.524,40			15.524,40			
2.1	SX công nghiệp, kho tàng	2.680,17			2.680,17			
2.1.1	Khu, cụm công nghiệp	2.213,48			2.213,48			
2.1.2	Khu sản xuất công nghiệp	407,96			407,96			
2.1.3	Kho tàng	58,73			58,73			
2.2	TT đào tạo, nghiên cứu	11,13			11,13			
2.3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	1,11			1,11			
2.4	Trung tâm y tế	7,71			7,71			
2.5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	53,46			53,46			
2.6	Dịch vụ, du lịch	850,59			850,59			

2.7	Cây xanh ngoài dân dụng	558,59			558,59			
2.8	Cây xanh sử dụng hạn chế	-			-			
2.9	Cây xanh chuyên dụng	566,91			566,91			
2.8	Cây xanh sử dụng hạn chế	-			-			
2.10	Di tích, tôn giáo	50,92			50,92			
2.11	Điểm dân cư nông thôn	8.741,54			8.766,37			24,83
2.12	An ninh	17,77			17,77			
2.13	Quốc phòng	15,36			15,36			
2.14	Giao thông đối ngoại	1.430,44			1.430,44			
2.15	Đất dự trữ phát triển	430,12			405,29			-24,83
2.16	Hạ tầng kỹ thuật khác	108,59			108,59			
B	Diện tích đất ngoài đô thị	940,36			940,36			
1	Đất sản xuất nông nghiệp	220,50			220,50			
2	Đất lâm nghiệp	55,63			55,63			
3	Hồ, ao, đầm	-			-			
4	Sông, suối, kênh, rạch	664,23			664,23			
C	TỔNG CỘNG	19.175,72	-		19.175,72	-		-

3. Thành phần hồ sơ quy hoạch:

a. Báo cáo Thuyết minh tổng hợp, bản vẽ A3 thu nhỏ; phụ lục kèm theo thuyết minh (*Các giải trình, Giải thích, Luận cứ bổ sung cho thuyết minh; Bản vẽ minh họa; Các số liệu tính toán*).

b. Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô khu vực điều chỉnh cục bộ;
- Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị trước và sau điều chỉnh;
- Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn trước và sau điều chỉnh.

4. Các nội dung khác không điều chỉnh, vẫn thực hiện theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040, Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 và Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040.

Điều 2. Trách nhiệm của đơn vị lập quy hoạch:

- Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

- Chịu trách nhiệm trong việc tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng có liên quan đến hồ sơ điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại Điều 20, 21 của Luật Quy hoạch đô thị.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên và thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2112/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 29 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư
Dự án Khu đô thị Tây An Tây tại phường An Tây
và xã Phú An, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Tây An Tây và Căn cứ Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư dự án Khu đô thị Tây An Tây;

Xét Tờ trình số 96/TTr-STC ngày 29/6/2025 của Sở Tài chính về kết quả lựa chọn nhà đầu tư Dự án Khu đô thị Tây An Tây tại phường An Tây và xã Phú An, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (kèm theo Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Bến Cát (Bên mời thầu về việc thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư Dự án Khu đô thị Tây An Tây tại phường An Tây và xã Phú An, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương và Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư số 01/2025/BCTĐ-AGP.02 ngày 27/6/2025 của Công ty TNHH An Gia Phát BID);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư Dự án Khu đô thị Tây An Tây theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 96/TTr-STC ngày 29/6/2025, Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Bến Cát và Báo cáo thẩm định 01/2025/BCTĐ-AGP.02 ngày 27/6/2025 của Công ty TNHH An Gia Phát BID.

Điều 2. Giao UBND thành phố Bến Cát chịu trách nhiệm, tiếp tục thực hiện các công việc của bên mời thầu theo quy định tại Điều 79 Luật Đấu thầu năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND thành phố Bến Cát và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc